

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

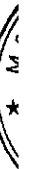
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với  
mã số doanh nghiệp là 0302495126)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM	9 - 38



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2021)
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2022)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *mal*



---

**Nguyễn Xuân Cường** *H*  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Số: 0548 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính riêng bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 29 tháng 3 năm 2022 về báo cáo tài chính riêng đó với ý kiến chấp nhận toàn phần.



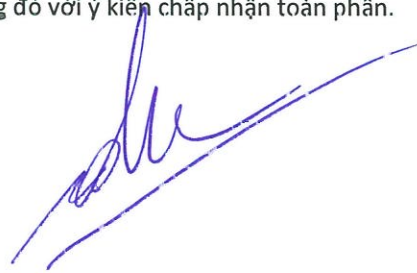
**Bùi Văn Trịnh**  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1808-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



**Nguyễn Đức Mẫn**  
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 4619-2018-001-1

2022  
HA

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
				cuối năm	đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.175.954.542.960</b>	<b>3.315.142.768.295</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>723.964.147.600</b>	<b>526.464.279.885</b>
1.	Tiền	111		476.949.114.480	521.464.279.885
2.	Các khoản tương đương tiền	112		247.015.033.120	5.000.000.000
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.360.755.963.680</b>	<b>985.352.669.410</b>
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.360.755.963.680	985.352.669.410
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.566.560.582.080</b>	<b>1.299.827.618.260</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	830.910.413.600	471.142.295.305
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		58.192.746.640	75.097.969.880
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	728.035.793.120	814.037.182.175
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(50.578.371.280)	(60.449.829.100)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>490.762.140.720</b>	<b>455.815.497.355</b>
1.	Hàng tồn kho	141		535.497.444.960	500.693.689.490
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(44.735.304.240)	(44.878.192.135)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>33.911.708.880</b>	<b>47.682.703.385</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	33.673.739.840	4.246.317.970
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		237.969.040	43.436.385.415
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10.139.214.196.000</b>	<b>10.787.191.288.255</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>42.732.388.720</b>	<b>8.062.134.825</b>
1.	Phải thu dài hạn khác	216	10	42.732.388.720	8.062.134.825
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.076.599.115.440</b>	<b>6.397.191.975.950</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.956.105.164.000	6.283.448.923.690
	- Nguyên giá	222		12.823.964.513.920	12.954.285.481.595
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.867.859.349.920)	(6.670.836.557.905)
2.	Tài sản vô hình	227	12	120.493.951.440	113.743.052.260
	- Nguyên giá	228		236.481.841.040	223.884.444.060
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(115.987.889.600)	(110.141.391.800)
<b>III.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>97.507.672.640</b>	<b>15.437.158.635</b>
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	97.507.672.640	15.437.158.635
<b>IV.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.063.018.713.440</b>	<b>4.270.598.495.485</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251	14	2.959.126.674.000	3.010.754.546.625
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	408.118.737.440	415.239.183.610
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(304.226.698.000)	(245.628.171.065)
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	-	1.090.232.936.315
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>859.356.305.760</b>	<b>95.901.523.360</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	848.653.924.960	85.027.229.665
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	10.702.380.800	10.874.293.695
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>14.315.168.738.960</b>	<b>14.102.334.056.550</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.433.788.551.120</b>	<b>1.016.692.316.715</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.291.361.284.640</b>	<b>849.486.595.835</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	667.290.884.560	485.140.849.085
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	51.994.503.280	18.252.196.880
3. Phải trả người lao động	314		46.204.844.000	40.995.619.850
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	302.462.181.680	164.068.261.740
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	33.316.797.600	27.259.227.405
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	158.341.013.040	66.327.670.050
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.751.060.480	47.442.770.825
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>142.427.266.480</b>	<b>167.205.720.880</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	104.208.274.960	149.147.317.455
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	38.218.991.520	18.058.403.425
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>12.881.380.187.840</b>	<b>13.085.641.739.835</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>12.881.380.187.840</b>	<b>13.085.641.739.835</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.215.457.890.000	4.215.457.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.215.457.890.000	4.215.457.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.612.938.726.718	1.839.212.602.168
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.166.782.414.894	3.166.782.414.894
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.473.063.341.415	1.451.051.017.960
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.451.051.017.960	1.370.980.622.095
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		22.012.323.455	80.070.395.865
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>14.315.168.738.960</b>	<b>14.102.334.056.550</b>



Nguyễn Xuân Cường  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Ngọc Trường  
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.468.260.017.315	3.750.155.874.327
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	2.468.260.017.315	3.750.155.874.327
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	2.550.502.735.995	3.853.579.957.197
4. LỖ về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(82.242.718.680)	(103.424.082.870)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	445.817.798.070	411.466.056.744
6. Chi phí tài chính	22	31	117.927.726.735	68.066.255.100
7. Chi phí bán hàng	25		2.639.018.115	4.489.650.279
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	213.761.974.425	128.707.868.745
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		29.246.360.115	106.778.199.750
10. Thu nhập khác	31		1.928.096.060	2.181.009.408
11. Chi phí khác	32		2.094.083.675	1.046.471.502
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(165.987.615)	1.134.537.906
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29.080.372.500	107.912.737.656
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	-	-
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	(14.682.905)	(1.869.095.985)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		29.095.055.405	109.781.833.641



Nguyễn Xuân Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Ngọc Trường  
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	29.080.372.500	107.912.737.656
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	344.633.629.570	319.832.037.342
Các khoản dự phòng	03	123.805.318.725	2.454.631.077
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(12.114.675.385)	(11.427.935.526)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(416.576.415.985)	(372.544.711.299)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	68.828.229.425	46.226.759.250
Thay đổi các khoản phải thu	09	(250.357.139.910)	413.138.577.588
Thay đổi hàng tồn kho	10	(43.763.277.500)	(32.087.077.641)
Thay đổi các khoản phải trả	11	398.608.216.700	(278.972.281.818)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(801.428.783.015)	(53.575.720.086)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	12.526.253.425	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.496.128.600)	(16.247.950.575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(638.082.629.475)	78.482.306.718
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(207.949.439.350)	(58.636.598.139)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	56.904.820	52.992.639
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(327.858.142.262)	(1.706.833.200.000)
4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.042.295.847.992	890.145.799.470
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(240.985.958.961)
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	357.766.106.575	214.610.765.493
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	864.311.277.775	(901.646.199.498)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30)	50	226.228.648.300	(823.163.892.780)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	526.464.279.885	1.349.276.772.640
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.014.438.670	(1.715.419.647)
Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	62	(32.743.219.255)	2.066.819.672
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61+62)	70	723.964.147.600	526.464.279.885



Nguyễn Xuân Cường  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Ngọc Trường  
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 9 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và bốn chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 15 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành giàn khoan PV DRILLING 11. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia.
- Chi nhánh Brunei được thành lập theo Quyết định số 02/02/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số RFC20005196 ngày 30 tháng 4 năm 2020 do Cơ quan đăng ký công ty Brunei cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Brunei đặt tại tầng 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 429 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 404 người).



### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố đầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam**

Đại dịch Covid-19 đang gây ra suy thoái kinh tế và tác động xấu cho hầu hết các doanh nghiệp trong nhiều ngành. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty có 7 công ty con. Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 14.

Tổng Công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 15.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam**

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ ("USD") làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Theo các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập bằng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 22.640 VND/USD (là tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân năm tài chính vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%). Theo đó, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong năm là 22.835 VND/USD của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính riêng được lập bằng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí, Chi nhánh Algeria, Chi nhánh Myanmar, Chi nhánh Malaysia và Chi nhánh Brunei. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

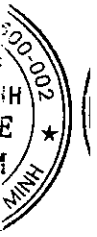
**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.



Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng như chi tiết bên dưới:

	<u>Số năm</u>
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

*Tổng Công ty là bên cho thuê:* Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tổng Công ty là bên đi thuê:* Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản vô hình và khấu hao**

Tài sản vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng chuyển đổi theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính đó.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ được chuyển đổi sang Đô la Mỹ theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác Đô la Mỹ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi sang Đô la Mỹ theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Để lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

#### **Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện lũng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	2.050.233.120	2.620.922.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	474.898.881.360	518.843.357.585
Các khoản tương đương tiền	<u>247.015.033.120</u>	<u>5.000.000.000</u>
	<b><u>723.964.147.600</u></b>	<b><u>526.464.279.885</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty 34.243 Đô la Mỹ và 230.452.513 đồng, tương ứng với 1.005.714.033 đồng là tiền gửi không kỳ hạn đang được gửi tại ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 34.243 Đô la Mỹ và 8.732.334.595 đồng, tương ứng với 9.521.125.655 đồng).

#### 5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>1.360.755.963.680</u>	<u>1.360.755.963.680</u>	<u>985.352.669.410</u>	<u>985.352.669.410</u>
<b>b. Dài hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.090.232.936.315</u>	<u>1.090.232.936.315</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Việt Nam Đồng tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Và đồng thời trong đó, tương ứng với một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 30.649.000 Đô la Mỹ tương ứng 746.622.311.573 đồng khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 71.180.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.733.323.671.368 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 1.596.760 Đô la Mỹ tương ứng 36.150.642.262 đồng là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.195.133 Đô la Mỹ tương ứng 27.500.000.000 đồng).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
KrisEnergy (Apsara) Company Limited	78.918.647.840	107.146.703.590
Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd.	215.062.340.800	11.055.463.970
Công ty Điều hành chung Thăng Long	90.085.148.640	1.052.559.486
Groupement Bir Seba	80.362.921.360	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	366.481.354.960	351.887.568.259
	<b>830.910.413.600</b>	<b>471.142.295.305</b>

**Trong đó**

**Phải thu khách hàng các bên liên quan**

(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)

**317.447.031.680**

**155.492.538.555**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá 6 tháng nhưng khó có khả năng thu hồi:</b>				
KrisEnergy (Apsara) Company Limited (*)	78.918.647.840	(23.675.598.880)	-	-
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	37.412.373.600	(18.706.164.160)	37.913.813.270	(37.913.813.270)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.361.441.280	(7.361.441.280)	22.440.766.105	(22.440.766.105)
Khác	2.686.258.640	(835.166.960)	253.983.910	(95.249.725)
	<b>126.378.721.360</b>	<b>(50.578.371.280)</b>	<b>60.608.563.285</b>	<b>(60.449.829.100)</b>

(\*) Trong năm 2020, Tổng Công ty và KrisEnergy (Apsara) Company Limited ("KrisEnergy Apsara") ký hợp đồng dịch vụ cung cấp giàn khoan PV DRILLING III cho chương trình khoan phát triển giai đoạn 1A mỏ Apsara thuộc Lô A, Campuchia, chương trình khoan đã kết thúc vào ngày 12 tháng 02 năm 2021. Dự án phát triển mỏ Apsara Lô A có cơ cấu cổ phần sở hữu gồm (i) KrisEnergy Apsara (71,25%); (ii) KrisEnergy (Cambodia) Ltd (23,75%) và Chính phủ Hoàng gia Campuchia (5%), trong đó KrisEnergy Apsara là nhà điều hành của dự án.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021, Công ty KrisEnergy Limited thành lập tại Singapore - công ty mẹ của KrisEnergy Apsara Ltd và KrisEnergy (Cambodia) Ltd đã đệ đơn lên tòa án tại Cayman Island về việc xin giải thể công ty do tình hình tài chính khó khăn. Trước tình hình Công ty KrisEnergy Limited đệ đơn giải thể, ngày 08 tháng 06 năm 2021, Công ty Borrelli Walsh Ltd đã được chủ nợ của KrisEnergy Apsara là Công ty Kepple Corporation chỉ định là bên nhận và quản lý cổ phần và tài sản của KrisEnergy Apsara. Số dư phải thu công nợ của Tổng Công ty với KrisEnergy Apsara tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 78.918.647.840 đồng.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với KrisEnergy Apsara và Borrelli Walsh Ltd để thu hồi công nợ, đồng thời liên hệ với Kepple Corporation Limited, Bộ Mỏ và Năng lượng Campuchia và Đại sứ quán Việt Nam tại Campuchia để nhờ hỗ trợ. Nhằm đảm bảo tính thận trọng và an toàn về tài chính đối với khoản nợ từ KrisEnergy Apsara, Ban Tổng Giám đốc quyết định mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ KrisEnergy Apsara là 30% trên tổng công nợ phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu nội bộ từ các công ty con	114.927.590.480	72.894.556.955
Ký quỹ	136.499.616.400	253.441.666.100
Phải thu lợi nhuận được chia	62.907.662.480	86.700.008.330
Phải thu lãi tiền gửi	83.138.585.360	81.756.628.225
Phải thu người lao động	303.602.400	151.961.895
Thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	292.553.989.440	293.561.357.040
Phải thu khác	37.704.746.560	25.531.003.630
	<b>728.035.793.120</b>	<b>814.037.182.175</b>
<b>Trong đó</b>		
<b>Phải thu khác từ các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<b>177.835.252.960</b>	<b>159.594.565.285</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Hàng mua đi đường	3.358.055.360	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	529.450.821.680	(44.735.304.240)	498.249.491.710	(44.878.192.135)
Công cụ, dụng cụ	2.688.567.920	-	2.444.197.780	-
	<b>535.497.444.960</b>	<b>(44.735.304.240)</b>	<b>500.693.689.490</b>	<b>(44.878.192.135)</b>

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 142.887.895 đồng từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: trích lập 10.309.630.535 đồng).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước liên quan hoạt động giàn khoan	29.711.513.440	-
Chi phí bảo hiểm	1.404.381.840	1.293.000.620
Các khoản khác	<u>2.557.844.560</u>	<u>2.953.317.350</u>
	<u><b>33.673.739.840</b></u>	<u><b>4.246.317.970</b></u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei (*)	810.149.541.298	59.277.739.195
Các khoản khác	<u>38.504.383.662</u>	<u>25.749.490.470</u>
	<u><b>848.653.924.960</b></u>	<u><b>85.027.229.665</b></u>

(\*) Theo Nghị quyết số 01/04/2020/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty thuê lại giàn khoan PV DRILLING V từ Công ty con PVD Deepwater để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP") và chiến dịch bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022. Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V.

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản ký quỹ	<u>42.732.388.720</u>	<u>8.062.134.825</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	274.213.500.385	12.570.952.122.555	56.019.185.060	51.931.324.855	1.169.348.740	12.954.285.481.595
Tăng trong năm	51.860.705.510	59.632.597.760	5.051.444.525	3.841.623.390	-	120.386.371.185
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.973.926.650)	(1.137.068.825)	(988.435.810)	-	(11.099.431.285)
Chênh lệch tỷ giá	(6.115.877.495)	(231.550.913.105)	(1.001.504.920)	(919.560.275)	(20.051.780)	(239.607.907.575)
Số dư cuối năm	319.958.328.400	12.390.059.880.560	58.932.055.840	53.864.952.160	1.149.296.960	12.823.964.513.920
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	96.654.376.265	6.472.140.586.890	48.940.921.155	51.931.324.855	1.169.348.740	6.670.836.557.905
Khấu hao trong năm	6.597.122.840	331.132.504.325	2.400.186.850	776.504.175	-	340.906.318.190
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.973.926.650)	(1.137.068.825)	(988.435.810)	-	(11.099.431.285)
Chênh lệch tỷ giá	(2.594.398.705)	(28.418.771.125)	(857.487.660)	(893.385.620)	(20.051.780)	(32.784.094.890)
Số dư cuối năm	100.657.100.400	6.665.880.393.440	49.346.551.520	50.826.207.600	1.149.296.960	6.857.859.349.920
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu năm	177.559.124.120	6.098.811.535.665	7.078.263.905	-	-	6.283.448.923.690
Số dư cuối năm	219.301.228.000	5.724.179.487.120	9.585.504.320	3.038.944.560	-	5.956.105.164.000

Chênh lệch tỷ giá hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 844.491.465.079 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 568.513.076.886 đồng).





12. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	141.018.381.130	82.866.062.930	223.884.444.060
Tăng trong năm	-	16.588.622.760	16.588.622.760
Chênh lệch tỷ giá	(2.418.157.610)	(1.573.068.170)	(3.991.225.780)
Số dư cuối năm	138.600.223.520	97.881.617.520	236.481.841.040
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	30.911.426.655	79.229.965.145	110.141.391.800
Khấu hao trong năm	2.795.871.730	5.016.438.470	7.812.310.200
Chênh lệch tỷ giá	(553.938.945)	(1.411.873.455)	(1.965.812.400)
Số dư cuối năm	33.153.359.440	82.834.530.160	115.987.889.600
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	110.106.954.475	3.636.097.785	113.743.052.260
Số dư cuối năm	105.446.864.080	15.047.087.360	120.493.951.440

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 73.332.069.360 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 71.338.036.165 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án ERP giai đoạn 3	-	15.080.484.695
Mua sắm cần khoan cho chiến dịch khoan Brunei	82.746.075.680	-
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	14.761.596.960	356.673.940
	97.507.672.640	15.437.158.635

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan DES.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31\_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết		Số cuối năm		Số đầu năm	
	%	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư VND
PVD Offshore	100	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	100	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000
PVD Well	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000
PVD Logging	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000
PVD Tech	97	VND 450.000.000.000	VND 436.500.000.000	97	VND 450.000.000.000	VND 436.500.000.000
PVD Training	51,8	VND 28.958.670.000	VND 19.755.753.400	51,8	VND 28.958.670.000	VND 19.755.753.400
PVD Deepwater	100	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	100	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000
PVD Overseas	81,6	USD 66.698.050	USD 66.698.050	81,6	USD 66.698.050	USD 66.698.050
<i>Chính lệch tỷ giá do chuyển đổi</i>			264.038.920.600			315.666.793.225
			<b>2.959.126.674.000</b>			<b>3.010.754.546.625</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 37.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling (gọi tắt là “BJ-PVD”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Canlavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choàng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là “Vietubes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Hiện tại, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
BJ-PVD	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD Baker Hughes	211.753.000.000	211.753.000.000
PVD Tubulars	30.515.952.000	30.515.952.000
Vietubes	86.787.891.394	86.787.891.394
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	31.022.780.091	38.143.226.261
	<b>408.118.737.440</b>	<b>415.239.183.610</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PVD, theo đó BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính niên độ 31 tháng 12 năm 2021, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các số dư và giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm được trình bày tại thuyết minh số 37.

**16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
PVD Overseas	304.226.698.000	245.628.171.065
	<b>304.226.698.000</b>	<b>245.628.171.065</b>

**17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

	<u>Các khoản dự phòng</u>
	VND
Số dư đầu năm	10.874.293.695
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	14.682.905
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(186.595.800)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>10.702.380.800</b>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng trợ cấp thôi việc.

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
PVD Overseas	63.978.308.080	63.978.308.080	168.896.282.565	168.896.282.565
PVD Offshore	129.925.073.600	129.925.073.600	61.101.189.795	61.101.189.795
Japan Drilling Co., Ltd	70.749.750.960	70.749.750.960	9.503.266.620	9.503.266.620
Các đối tượng khác	402.637.751.920	402.637.751.920	245.640.110.106	245.640.110.106
	<b>667.290.884.560</b>	<b>667.290.884.560</b>	<b>485.140.849.085</b>	<b>485.140.849.085</b>
<b>Trong đó</b>				
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
(chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<b>289.826.118.480</b>	<b>289.826.118.480</b>	<b>282.430.568.620</b>	<b>282.430.568.620</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong năm của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	7.075.764.005	2.022.110.190	-	5.053.653.815
Thuế xuất nhập khẩu	-	11.219.878.789	11.219.878.789	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.058.235.357	148.369.242.454	132.176.457.047	-	21.251.020.764
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Thuế nhà thầu phụ	13.294.884.885	86.039.603.247	73.729.134.647	-	25.605.353.485
Các loại thuế khác	-	1.320.000	1.320.000	-	-
Chênh lệch tỷ giá	(100.923.362)	-	-	185.398.578	84.475.216
	<b>18.252.196.880</b>	<b>252.710.808.495</b>	<b>219.153.900.673</b>	<b>185.398.578</b>	<b>51.994.503.280</b>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí hoạt động của các giàn khoan	205.271.944.480	82.251.005.395
Chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	68.461.707.280	51.246.540.375
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	27.011.784.000	25.957.450.450
Các khoản trích trước khác	1.716.745.920	4.613.265.520
	<b>302.462.181.680</b>	<b>164.068.261.740</b>

**21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	1.095.277.920	383.601.855
Kinh phí công đoàn	616.124.960	822.119.150
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	260.178.880	138.325.175
Cổ tức của Cổ đông chưa lưu ký	10.422.708.880	10.845.569.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.922.506.960	15.069.612.175
	<b>33.316.797.600</b>	<b>27.259.227.405</b>

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	56.834.416.745	9.493.253.305	66.327.670.050
Trích lập dự phòng trong năm	30.117.058.665	-	30.117.058.665
Sử dụng trong năm	(16.967.592.420)	(558.612.605)	(17.526.205.025)
Phân loại từ dự phòng dài hạn	81.362.178.245	-	81.362.178.245
Chênh lệch tỷ giá	(1.781.670.595)	(158.018.300)	(1.939.688.895)
Số dư cuối năm	<b>149.564.390.640</b>	<b>8.776.622.400</b>	<b>158.341.013.040</b>

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	<u>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</u> VND
Số dư đầu năm	149.147.317.455
Trích lập dự phòng trong năm	38.615.651.955
Phân loại sang dự phòng ngắn hạn	(81.362.178.245)
Chênh lệch tỷ giá	(2.192.516.205)
Số dư cuối năm	<u><u>104.208.274.960</u></u>

**24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong năm như sau:

	<u>Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ</u>		
	VND	VND	VND
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>6.911.608.400</b>	<b>12.370.448.480</b>	<b>19.282.056.880</b>
Tăng trong năm	-	5.866.250.000	5.866.250.000
- <i>Hình thành tài sản</i>	-	5.866.250.000	5.866.250.000
Giảm trong năm	(6.051.651.578)	(895.509.591)	(6.947.161.169)
- <i>Sử dụng</i>	(6.051.651.578)	-	(6.051.651.578)
- <i>Khấu hao tài sản cố định</i>	-	(895.509.591)	(895.509.591)
Chênh lệch tỷ giá	20.533.018	(163.275.304)	(142.742.286)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<u><b>880.489.840</b></u>	<u><b>17.177.913.585</b></u>	<u><b>18.058.403.425</b></u>
Tăng trong năm	25.111.094.402	779.600.000	25.890.694.402
- <i>Nhận từ công ty con</i>	25.111.094.402	-	25.111.094.402
- <i>Hình thành tài sản</i>	-	779.600.000	779.600.000
Giảm trong năm	(1.188.526.000)	(4.020.313.387)	(5.208.839.387)
- <i>Sử dụng</i>	(1.188.526.000)	-	(1.188.526.000)
- <i>Khấu hao tài sản cố định</i>	-	(4.020.313.387)	(4.020.313.387)
Chênh lệch tỷ giá	(180.722.482)	(340.544.438)	(521.266.920)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<u><b>24.622.335.760</b></u>	<u><b>13.596.655.760</b></u>	<u><b>38.218.991.520</b></u>



**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 15, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.215.457.890.000 đồng, tương đương 213.404.459 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Số lượng cổ phần</u>	<u>VND</u>
<b>Số cổ phần được duyệt</b>	<b>421.545.789</b>	<b>4.215.457.890.000</b>	<b>421.545.789</b>	<b>4.215.457.890.000</b>
<b>Cổ phiếu phổ thông đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	<u>421.545.789</u>	<u>4.215.457.890.000</u>	<u>421.545.789</u>	<u>4.215.457.890.000</u>
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	<u>(416.000)</u>	<u>(4.160.000.000)</u>	<u>(416.000)</u>	<u>(4.160.000.000)</u>
<b>Cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	<u>421.129.789</u>	<u>4.211.297.890.000</u>	<u>421.129.789</u>	<u>4.211.297.890.000</u>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 212.497.404 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 so với tổng số cổ phần đã phát hành của Tổng Công ty

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>4.215.457.890.000</b>	<b>2.434.086.374.663</b>	<b>(20.948.559.850)</b>	<b>1.902.876.571.478</b>	<b>1.198.782.900.443</b>	<b>3.338.980.136.546</b>	<b>13.059.235.313.280</b>							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	109.781.833.641	139.781.833.641							
Phân phối quỹ	-	-	-	-	1.957.999.514.451	(1.997.710.952.227)	(29.711.437.776)							
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(63.663.969.310)	-	-	(63.663.969.310)							
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>4.215.457.890.000</b>	<b>2.434.086.374.663</b>	<b>(20.948.559.850)</b>	<b>1.839.212.602.168</b>	<b>3.166.782.414.894</b>	<b>1.451.051.017.960</b>	<b>13.085.641.739.835</b>							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	29.095.055.405	29.095.055.405							
Phân phối quỹ (*)	-	-	-	-	-	(7.082.731.950)	(7.082.731.950)							
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(226.273.875.450)	-	-	(226.273.875.450)							
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>4.215.457.890.000</b>	<b>2.434.086.374.663</b>	<b>(20.948.559.850)</b>	<b>1.612.938.726.718</b>	<b>3.166.782.414.894</b>	<b>1.473.063.341.415</b>	<b>12.881.380.187.840</b>							

Chênh lệch tỷ giá hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Thực hiện Nghị quyết số 02/2021/NQ-DHDCD ngày 4 tháng 8 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 02/02/2022/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 2 năm 2022 liên quan đến việc chia cổ tức năm 2019 và 2020 từ nguồn lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 10% mỗi năm và gia hạn thời gian trả cổ tức năm 2019 và 2020. Theo đó, thời gian thực hiện chi trả cổ tức năm 2019 và 2020 dự kiến trước ngày 30 tháng 6 năm 2022 sau khi nhận được chấp thuận của Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước.

(\*) Trong năm, Tổng Công ty đã trích quỹ Quý khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 theo Quyết định số 79/QĐ-PVD ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Tổng Giám đốc.

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 35.

**Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	1.638.442.894.899	2.099.502.448.610
Euro ("EUR")	3.113	3.113
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	-	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	33.449	33.874
Dinar Algeria ("DZD")	25.371.859	3.812.471
Ringgit Malaysia ("MYR")	380.071	44.655
Baht Thái ("THB")	2.259	2.259
Brunei ("BND")	150.797	-

**27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	1.883.065.120.310	3.109.500.427.521
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	585.194.897.005	640.655.446.806
	<u>2.468.260.017.315</u>	<u>3.750.155.874.327</u>

Doanh thu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 37.

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	2.004.420.723.070	3.255.784.188.201
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	546.082.012.925	597.795.768.996
	<u>2.550.502.735.995</u>	<u>3.853.579.957.197</u>

**29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168.402.872.950	146.266.860.450
Chi phí nhân công	994.704.679.715	1.018.229.041.476
Chi phí khấu hao tài sản cố định	344.633.629.570	319.832.037.342
Trích lập chi phí dự phòng	60.311.231.125	9.735.365.916
Chi phí thuê giàn khoan	235.590.293.450	1.366.292.218.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	933.516.584.590	1.051.092.094.335
Chi phí khác	29.744.437.135	75.329.858.199
	<u>2.766.903.728.535</u>	<u>3.986.777.476.221</u>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	109.804.266.825	96.245.744.904
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	132.360.154.620	119.603.182.371
Thu nhập từ đầu tư góp vốn liên doanh	174.355.089.720	156.642.791.385
Lãi chênh lệch tỷ giá	29.298.286.905	38.974.338.084
	<b>445.817.798.070</b>	<b>411.466.056.744</b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.107.763.330	35.952.646.413
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	63.351.505.860	(7.280.711.688)
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	38.468.457.545	39.394.320.375
	<b>117.927.726.735</b>	<b>68.066.255.100</b>

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	155.533.546.485	154.279.884.570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.230.628.040	8.782.239.246
Hoàn nhập dự phòng	(8.910.970.555)	(99.545.873.652)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.186.106.245	43.977.986.865
Chi phí khác	16.722.664.210	21.213.631.716
	<b>213.761.974.425</b>	<b>128.707.868.745</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	29.080.372.500	107.912.737.656
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	333.932.851.715	297.478.751.349
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	80.209.832.805	14.577.930.039
<b>Lỗ tính thuế năm hiện hành</b>	<b>(224.642.646.410)</b>	<b>(174.988.083.654)</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 1.009.803.656.072 đồng (năm 2020: 1.053.707.020.252 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

<u>Năm</u>	<u>Lỗ tính thuế</u> <u>VND</u>
2022	461.276.407.062
2023	148.896.518.946
2025	174.988.083.654
2026	224.642.646.410
	<u><u>1.009.803.656.072</u></u>

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỉ giá qua các kỳ báo cáo.

### 34. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria, Malaysia và Brunei theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria, Malaysia và Brunei khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria, Malaysia và Brunei và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei mà cần phải lập dự phòng thêm.

### 35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	<u>9.138.047.360</u>	<u>16.155.850.635</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	9.424.013.200	10.348.013.050
Trên 1 năm đến 5 năm	30.768.416.560	27.238.795.360
Trên 5 năm	-	10.534.896.005
	<u><u>40.192.429.760</u></u>	<u><u>48.121.704.415</u></u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Ngoài ra, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 02/2020/PVD-PVD Tech/DES với công ty con PVD Tech về việc thuê cụm thiết bị khoan DES để phục vụ cho chiến dịch khoan của giàn khoan PV Drilling V với khách hàng Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd tại Brunei. Thời gian thuê của hợp đồng gồm 6 năm chắc chắn và 4 năm gia hạn tính từ thời điểm nghiệm thu giàn (tháng 1 năm 2022) với giá thuê được tính dựa theo hiệu suất hoạt động thực tế của giàn khoan PV Drilling V.



36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	723.964.147.600	526.464.279.885
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.551.100.224.160	1.232.791.783.070
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.360.755.963.680	2.075.585.605.725
	<b>3.635.820.335.440</b>	<b>3.834.841.668.680</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	698.896.279.280	511.194.355.485
Chi phí phải trả	302.462.181.680	164.068.261.740
	<b>1.001.358.460.960</b>	<b>675.262.617.225</b>

(\*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đồng Việt Nam ("VND")	1.844.908.922.400	2.517.959.005.795	161.780.979.920	147.131.777.990
Dinar Algeria ("DZD")	12.185.866.800	686.235.685	18.054.652.880	-
Đô la Singapore ("SGD")	45.280	582.186.590	543.360	1.980.203.775
Euro ("EUR")	-	86.980.160	-	133.649.070
Baht Thái ("THB")	67.920	1.704.590	475.440	-
Bảng Anh ("GBP")	-	85.528.955	-	-
Đô la Úc ("AUD")	-	-	-	502.186.035
Đô la Brunei	130.813.920	131.322.535	9.439.657.440	-
Malaysia Ringgit (MYR)	6.542.960	17.803.843.640	4.460.080	1.128.945.350

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2020: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (năm 2020: 2%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% (năm 2020: 2%) thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 33.662.558.850 đồng (năm 2020: 47.416.544.556 đồng).

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu quá hạn hoặc có thể chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi như chính sách kế toán trình bày tại thuyết minh số 3.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>31/12/2021</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	723.964.147.600	-	723.964.147.600
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.508.367.835.440	42.732.388.720	1.551.100.224.160
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.360.755.963.680	-	1.360.755.963.680
	<b>3.593.087.946.720</b>	<b>42.732.388.720</b>	<b>3.635.820.335.440</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	698.896.279.280	-	698.896.279.280
Chi phí phải trả	302.462.181.680	-	302.462.181.680
	<b>1.001.358.460.960</b>	<b>-</b>	<b>1.001.358.460.960</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2.591.729.463.120</b>	<b>42.732.388.720</b>	<b>2.634.461.851.840</b>
<b>31/12/2020</b>			
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	526.464.279.885	-	526.464.279.885
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.224.729.648.245	8.062.134.825	1.232.791.783.070
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	985.352.669.410	1.090.232.936.315	2.075.585.605.725
	<b>2.736.546.597.540</b>	<b>1.098.295.071.140</b>	<b>3.834.841.668.680</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	511.194.355.485	-	511.194.355.485
Chi phí phải trả	164.068.261.740	-	164.068.261.740
	<b>675.262.617.225</b>	<b>-</b>	<b>675.262.617.225</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2.061.283.980.315</b>	<b>1.098.295.071.140</b>	<b>3.159.579.051.455</b>

**37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

**Bên liên quan**

Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam  
 Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty  
 Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/  
 hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam  
 Các công ty liên doanh của Tổng công ty

**Mối liên hệ**

Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam  
 Công ty con  
 Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam  
 Công ty liên doanh



Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Cung cấp hàng hóa và dịch vụ</b>		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	65.744.476.850	73.708.871.481
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	45.663.355.015	49.753.628.892
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	1.155.536.037.540	467.227.694.250
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	409.095.258.955	113.799.481.332
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	198.900.065.860	283.338.514.116
- Công ty Liên Doanh Điều hành Cửu Long	283.487.802.030	2.376.172.338
- Công ty Liên Doanh Điều hành Thăng Long	212.157.107.790	1.574.638.416
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	36.417.280.835	34.777.617.408
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
-PVD Baker Hughes	<u>36.302.101.095</u>	<u>32.092.772.787</u>
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	24.421.804.150	26.954.987.112
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	755.691.191.415	591.401.509.098
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- PVD Offshore	320.075.477.635	146.174.719.470
- PVD Overseas	303.565.978.150	367.672.120.329
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	105.444.083.420	29.888.288.265
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>-</u>	<u>2.106.486.339</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	11.745.586.720	8.734.042.740
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	-	3.778.384.980
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Deepwater	-	3.778.384.980
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	283.867.134.640	109.778.129.850
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	47.698.653.840	33.405.310.930
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong nước	42.381.921.520	38.438.366.290
- Công ty Liên Doanh Điều hành Cửu Long	55.287.400.720	851.811.265
- Công ty Liên Doanh Điều hành Hoàng Long	35.166.417.680	186.767.780
- Công ty Điều hành chung Thăng Long	90.085.148.640	1.052.561.290
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	21.834.310.320	33.201.980.985
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Baker Hughes	<u>21.503.788.960</u>	<u>32.371.638.340</u>
	<u><b>317.447.031.680</b></u>	<u><b>155.492.538.555</b></u>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM**  
 (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	114.927.590.480	72.894.556.955
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Offshore	38.686.416.960	6.987.759.390
- PVD Well	9.843.985.200	39.245.005.920
- PVD Logging	66.397.210.960	26.661.768.610
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	62.907.662.480	86.700.008.330
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Baker Hughes	<u>62.907.662.480</u>	<u>86.700.008.330</u>
	<u><b>177.835.252.960</b></u>	<u><b>159.594.565.285</b></u>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	9.804.387.840	6.029.296.075
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	259.174.501.680	266.877.428.760
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Offshore	129.925.073.600	61.101.189.795
- PVD Overseas	63.978.308.080	168.896.282.565
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	20.847.228.960	8.522.857.860
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	1.000.985.925
	<u><b>289.826.118.480</b></u>	<u><b>282.430.568.620</b></u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Mai Thế Toàn	177.662.080	-
Ông Phạm Tiến Dũng	-	132.503.200
Ông Đỗ Đức Chiến	495.817.400	453.340.640
Ông Nguyễn Xuân Cường	495.817.400	468.421.180
Bà Nguyễn Thị Thủy	856.270.809	1.211.556.550
Ông Vũ Thụy Tường	442.667.918	-
Ông Văn Đức Tờng	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Văn Toàn	120.000.000	124.500.000
Ông Hoàng Xuân Quốc	120.000.000	64.300.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Ông Trần Văn Hoạ	-	943.042.518
Ông Đào Ngọc Anh	1.392.128.750	1.263.303.750
Ông Trịnh Văn Vinh	1.395.538.750	1.267.643.750
Ông Hồ Vũ Hải	1.395.538.750	1.267.643.750
Ông Đỗ Danh Rạng	1.390.152.875	1.258.629.100
Ông Nguyễn Công Đoàn	1.278.267.166	478.520.840
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Ông Vũ Thụy Tường	736.727.432	1.038.130.750
Ông Nguyễn Văn Tài	407.071.925	343.345.458
Ông Lương Thanh Tịnh	338.789.718	-
Ông Nguyễn Bình Hợp	34.363.636	-
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>11.196.814.609</b></u>	<u><b>10.434.881.486</b></u>

N: 0  
 CHI  
 ÔNG  
 ĐEI  
 VIỆ  
 PH

**38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 248.365.780.800 đồng (năm 2020: 242.566.593.486 đồng) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Ngoài ra, tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 47.055.741.975 đồng (năm 2020: 33.010.154.313 đồng) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức cản trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.

Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện cản trừ công nợ phải thu và phải trả với các Công ty con số tiền 65.363.931.575 đồng (năm 2020: 85.213.974.410 đồng). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 18.180.216.810 đồng (năm 2020: 6.321.761.104 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


**39. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2022.



  
Nguyễn Xuân Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2022

  
Nguyễn Ngọc Trường  
Kế toán trưởng

  
Trần Kim Hoàng  
Người lập biểu



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ  
KHOAN DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với  
mã số doanh nghiệp là 0302495126)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 35

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên
Ông Vũ Thuỵ Tường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2021)
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2022)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *anh*



Nguyễn Xuân Cường  
Tổng Giám đốc *N*  
Ngày 29 tháng 3 năm 2022

*anh*

TH  
Y  
D  
N



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2022, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Bùi Văn Trịnh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1808-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Đức Mẫn**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 4619-2018-001-1

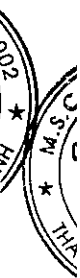


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: USD

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>184.450.289</b>	<b>143.917.637</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>31.977.215</b>	<b>22.854.972</b>
1. Tiền	111		21.066.657	22.637.911
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.910.558	217.061
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>60.104.062</b>	<b>42.776.326</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	60.104.062	42.776.326
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>69.194.372</b>	<b>56.428.375</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	36.700.990	20.453.323
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.570.351	3.260.168
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	32.157.058	35.339.144
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(2.234.027)	(2.624.260)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>21.676.773</b>	<b>19.787.953</b>
1. Hàng tồn kho	141		23.652.714	21.736.214
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.975.941)	(1.948.261)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.497.867</b>	<b>2.070.011</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.487.356	184.342
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.511	1.885.669
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>447.845.150</b>	<b>468.295.693</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.887.473</b>	<b>349.995</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	1.887.473	349.995
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>268.401.021</b>	<b>277.716.170</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	263.078.850	272.778.334
- Nguyên giá	222		566.429.528	562.374.017
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(303.350.678)	(289.595.683)
2. Tài sản vô hình	227	12	5.322.171	4.937.836
- Nguyên giá	228		10.445.311	9.719.316
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.123.140)	(4.781.480)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.306.876</b>	<b>670.161</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	4.306.876	670.161
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>135.292.346</b>	<b>185.396.071</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	130.703.475	130.703.475
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	18.026.446	18.026.446
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(13.437.575)	(10.663.259)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	-	47.329.409
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>37.957.434</b>	<b>4.163.296</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	37.484.714	3.691.219
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	472.720	472.077
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>632.295.439</b>	<b>612.213.330</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>63.329.883</b>	<b>44.136.849</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>57.038.926</b>	<b>36.878.081</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	29.473.979	21.061.031
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	2.296.577	792.368
3. Phải trả người lao động	314		2.040.850	1.779.710
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	13.359.637	7.122.564
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.471.590	1.183.383
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	6.993.861	2.879.430
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.402.432	2.059.595
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.290.957</b>	<b>7.258.768</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	4.602.839	6.474.813
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	1.688.118	783.955
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>568.965.556</b>	<b>568.076.481</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>568.965.556</b>	<b>568.076.481</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213.404.459	213.404.459
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213.404.459	213.404.459
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(3.323.449)	(3.248.551)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		144.000.356	144.000.356
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89.079.847	88.115.874
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		88.115.874	84.657.259
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		963.973	3.458.615
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>632.295.439</b>	<b>612.213.330</b>



Nguyễn Xuân Cường  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Ngọc Trường  
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		108.091.089	161.986.777
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	108.091.089	161.986.777
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	111.692.697	166.454.147
4. Lỗ về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(3.601.608)	(4.467.370)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	19.523.442	17.773.144
6. Chi phí tài chính	22	31	5.164.341	2.940.100
7. Chi phí bán hàng	25		115.569	193.929
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	9.361.155	5.559.495
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.280.769	4.612.250
10. Thu nhập khác	31		84.436	94.208
11. Chi phí khác	32		91.705	45.202
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7.269)	49.006
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.273.500	4.661.256
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	-	-
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	(643)	(80.735)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.274.143	4.741.991



Nguyễn Xuân Cường  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Ngọc Trường  
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.273.500	4.661.256
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	15.092.342	13.815.042
Các khoản dự phòng	03	5.421.735	106.027
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(530.531)	(493.626)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(18.247.891)	(16.091.949)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.014.155	1.996.750
Thay đổi các khoản phải thu	09	(10.963.746)	17.845.388
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.916.500)	(1.385.991)
Thay đổi các khoản phải trả	11	17.456.020	(12.050.118)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(35.096.509)	(2.314.186)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	548.555	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(985.160)	(701.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(27.943.185)	3.390.018
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(9.106.610)	(2.532.789)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	2.492	2.289
3. Tiền mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.357.703)	(73.726.111)
4. Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	44.684.002	38.575.208
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(10.409.311)
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.667.445	9.270.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	36.889.626	(38.820.671)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30)	50	8.946.441	(35.430.653)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	22.854.972	58.359.722
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	175.802	(74.097)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	31.977.215	22.854.972



Nguyễn Xuân Cường  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Ngọc Trường  
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
 Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 9 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và bốn chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia.
- Chi nhánh Brunei được thành lập theo Quyết định số 02/02/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số RFC20005196 ngày 30 tháng 4 năm 2020 do Cơ quan đăng ký công ty Brunei cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Brunei đặt tại tầng 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 429 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 404 người).

### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Đại dịch Covid-19 đang gây ra suy thoái kinh tế và tác động xấu cho hầu hết các doanh nghiệp trong nhiều ngành. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty có 7 công ty con. Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 14.

Tổng Công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 15.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ ("USD"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 8036/BTC-CĐKT ngày 21 tháng 6 năm 2010 và thay đổi đơn vị tiền tệ từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí, Chi nhánh Algeria, Chi nhánh Myanmar, Chi nhánh Malaysia và Chi nhánh Brunei. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ lãi chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

11/01/2011

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng như chi tiết bên dưới:

	<u>Số năm</u>
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

*Tổng Công ty là bên cho thuê:* Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tổng Công ty là bên đi thuê:* Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



**Tài sản vô hình và khấu hao**

Tài sản vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Chi phí trả trước**

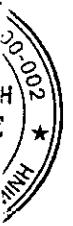
Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



**Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính đó.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Để lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

#### Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Tiền mặt	90.558	113.780
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.976.099	22.524.131
Các khoản tương đương tiền	10.910.558	217.061
	<b>31.977.215</b>	<b>22.854.972</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 34.243 Đô la Mỹ và 230.452.513 đồng, tương ứng với 44.422 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn đang được gửi tại ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 34.243 Đô la Mỹ và 8.732.334.595 đồng, tương ứng với 413.333 Đô la Mỹ).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ USD	Giá gốc	Giá trị ghi sổ USD
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	60.104.062	60.104.062	42.776.326	42.776.326
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	47.329.409	47.329.409

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Việt Nam Đồng tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Và đồng thời trong đó, tương ứng với một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 30.649.000 Đô la Mỹ tương ứng 746.622.311.573 đồng khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 71.180.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.733.323.671.368 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 36.150.642.262 đồng, tương ứng với 1.596.760 Đô la Mỹ là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại 31 tháng 12 năm 2020 là: 27.500.000.000 đồng tương ứng 1.195.133 Đô la Mỹ).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	USD	Giá gốc	USD
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
KrisEnergy (Apsara) Company Limited		3.485.806		4.651.474
Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd.		9.499.220		479.942
Công ty Điều hành chung Thăng Long		3.979.026		45.694
Groupement Bir Seba		3.549.599		-
Các khoản phải thu khách hàng khác		16.187.339		15.276.213
		<b>36.700.990</b>		<b>20.453.323</b>
<b>Trong đó</b>				
<b>Phải thu khách hàng các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)		<b>14.021.512</b>		<b>6.750.273</b>

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng USD	Giá gốc	Dự phòng USD
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc quá hạn dưới 6 tháng nhưng khó có khả năng thu hồi:</b>				
KrisEnergy (Apsara) Company Limited (*)	3.485.806	(1.045.742)	-	-
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thẩm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	1.652.490	(826.244)	1.645.922	(1.645.922)
Tổng Công ty Thẩm dò Khai thác Dầu khí	325.152	(325.152)	974.203	(974.203)
Khác	118.651	(36.889)	11.026	(4.135)
	<b>5.582.099</b>	<b>(2.234.027)</b>	<b>2.631.151</b>	<b>(2.624.260)</b>

(\*) Trong năm 2020, Tổng Công ty và KrisEnergy (Apsara) Company Limited (“KrisEnergy Apsara”) ký hợp đồng dịch vụ cung cấp giàn khoan PV DRILLING III cho chương trình khoan phát triển giai đoạn 1A mỏ Apsara thuộc Lô A, Campuchia, chương trình khoan đã kết thúc vào ngày 12 tháng 02 năm 2021. Dự án phát triển mỏ Apsara Lô A có cơ cấu cổ phần sở hữu gồm (i) KrisEnergy Apsara (71,25%); (ii) KrisEnergy (Cambodia) Ltd (23,75%) và Chính phủ Hoàng gia Campuchia (5%), trong đó KrisEnergy Apsara là nhà điều hành của dự án.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021, Công ty KrisEnergy Limited thành lập tại Singapore - công ty mẹ của KrisEnergy Apsara Ltd và KrisEnergy (Cambodia) Ltd đã đệ đơn lên tòa án tại Cayman Island về việc xin giải thể công ty do tình hình tài chính khó khăn. Trước tình hình Công ty KrisEnergy Limited đệ đơn giải thể, ngày 08 tháng 06 năm 2021, Công ty Borrelli Walsh Ltd đã được chủ nợ của KrisEnergy Apsara là Công ty Keppel Corporation chỉ định là bên nhận và quản lý cổ phần và tài sản của KrisEnergy Apsara. Số dư phải thu công nợ của Tổng Công ty với KrisEnergy Apsara tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.485.806 Đô la Mỹ.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với KrisEnergy Apsara và Borrelli Walsh Ltd để thu hồi công nợ, đồng thời liên hệ với Keppel Corporation Limited, Bộ Mở và Năng lượng Campuchia và Đại sứ quán Việt Nam tại Campuchia để nhờ hỗ trợ. Nhằm đảm bảo tính thận trọng và an toàn về tài chính đối với khoản nợ từ KrisEnergy Apsara, Ban Tổng Giám đốc quyết định mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ KrisEnergy Apsara là 30% trên tổng công nợ phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

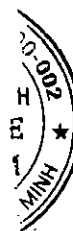
**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Phải thu nội bộ từ các công ty con	5.076.307	3.164.513
Ký quỹ	6.029.135	11.002.460
Phải thu lợi nhuận được chia từ liên doanh	2.778.607	3.763.838
Phải thu lãi tiền gửi	3.672.199	3.549.235
Phải thu người lao động	13.410	6.597
Thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	12.921.996	12.744.144
Phải thu khác	1.665.404	1.108.357
	<b>32.157.058</b>	<b>35.339.144</b>
<b>Trong đó</b>		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<b>7.854.914</b>	<b>6.928.351</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm USD		Số đầu năm USD	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	148.324	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	23.385.637	(1.975.941)	21.630.106	(1.948.261)
Công cụ, dụng cụ	118.753	-	106.108	-
	<b>23.652.714</b>	<b>(1.975.941)</b>	<b>21.736.214</b>	<b>(1.948.261)</b>

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 27.680 Đô la Mỹ từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: trích lập 453.081 Đô la Mỹ).



9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước liên quan hoạt động giàn khoan	1.312.346	-
Chi phí bảo hiểm	62.031	56.132
Các khoản khác	112.979	128.210
	<u>1.487.356</u>	<u>184.342</u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunel (*)	35.783.990	2.573.377
Các khoản khác	1.700.724	1.117.842
	<u>37.484.714</u>	<u>3.691.219</u>

(\*) Theo Nghị quyết số 01/04/2020/NQ.HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty thuê lại giàn khoan PV DRILLING V từ Công ty con PVD Deepwater để phục vụ chiến dịch khoan của Brunel Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP") và chiến dịch bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022. Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunel bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V.

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Các khoản ký quỹ	1.887.473	349.995

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc USD	Máy móc và thiết bị USD	Thiết bị văn phòng USD	Phương tiện vận tải USD	Khác USD	Tổng USD
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	11.904.211	545.732.673	2.431.916	2.254.453	50.764	562.374.017
Tăng trong năm	2.271.106	2.611.456	221.215	168.234	-	5.272.011
Thanh lý, nhượng bán	-	(392.990)	(49.795)	(43.286)	-	(486.071)
Chênh lệch tỷ giá	(42.882)	(687.010)	(330)	(207)	-	(730.429)
Số dư cuối năm	<u>14.132.435</u>	<u>547.264.129</u>	<u>2.603.006</u>	<u>2.379.194</u>	<u>50.764</u>	<u>566.429.528</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	4.195.979	280.969.854	2.124.633	2.254.453	50.764	289.595.683
Khấu hao trong năm	288.904	14.501.095	105.110	34.005	-	14.929.114
Thanh lý, nhượng bán	-	(392.990)	(49.795)	(43.286)	-	(486.071)
Chênh lệch tỷ giá	(38.898)	(648.613)	(330)	(207)	-	(688.048)
Số dư cuối năm	<u>4.445.985</u>	<u>294.429.346</u>	<u>2.179.618</u>	<u>2.244.965</u>	<u>50.764</u>	<u>303.350.678</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số đầu năm	<u>7.708.232</u>	<u>264.762.819</u>	<u>307.283</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>272.778.334</u>
Số cuối năm	<u>9.686.450</u>	<u>252.834.783</u>	<u>423.388</u>	<u>134.229</u>	<u>-</u>	<u>263.078.850</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình quy đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria ("DZD") sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 37.300.860 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 24.680.403 Đô la Mỹ).

12. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy tính USD	Tổng USD
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	6.121.918	3.597.398	9.719.316
Tăng trong năm	-	726.456	726.456
Chênh lệch tỷ giá	-	(461)	(461)
Số dư cuối năm	<u>6.121.918</u>	<u>4.323.393</u>	<u>10.445.311</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	1.341.933	3.439.547	4.781.480
Khấu hao trong năm	122.438	219.682	342.120
Chênh lệch tỷ giá	-	(460)	(460)
Số dư cuối năm	<u>1.464.371</u>	<u>3.658.769</u>	<u>5.123.140</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	<u>4.779.985</u>	<u>157.851</u>	<u>4.937.836</u>
Số dư cuối năm	<u>4.657.547</u>	<u>664.624</u>	<u>5.322.171</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình quy đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 3.239.049 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.096.941 Đô la Mỹ).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Dự án ERP giai đoạn 3	-	654.677
Mua sắm cần khoan cho chiến dịch khoan Brunei	3.654.862	-
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	652.014	15.484
	<u>4.306.876</u>	<u>670.161</u>

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan DES.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31\_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên công ty con	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)
		Giá trị khoản đầu tư USD		Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	VND 130.000.000.000	100	VND 130.000.000.000
PVD Well	100	VND 80.000.000.000	100	VND 80.000.000.000
PVD Logging	100	VND 80.000.000.000	100	VND 80.000.000.000
PVD Tech	97	VND 450.000.000.000	57	VND 450.000.000.000
PVD Training	51,8	VND 28.958.670.000	51,8	VND 28.958.670.000
PVD Deepwater	100	VND 764.000.000.000	100	VND 764.000.000.000
PVD Overseas	81,6	USD 66.698.050	81,6	USD 66.698.050
		<b>130.703.475</b>		<b>130.703.475</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 37.

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling (gọi tắt là “BJ-PVD”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 41102200055G do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là “Vietubes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Hiện tại, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
BJ-PVD	2.399.255	2.399.255
PVD Baker Hughes	10.200.000	10.200.000
PVD Tubulars	1.450.655	1.450.655
Vietubes	3.976.536	3.976.536
	<b>18.026.446</b>	<b>18.026.446</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PVD, theo đó BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính lên độ ngày 31 tháng 12 năm 2021, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các số dư và giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 37.

**16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
PVD Overseas	<u>13.437.575</u>	<u>10.663.259</u>

**17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

	<u>Các khoản dự phòng</u>
	<u>USD</u>
Số dư đầu năm	472.077
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	643
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>472.720</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng trợ cấp thôi việc.

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>USD</u>		<u>USD</u>	
PVD Overseas	2.825.897	2.825.897	7.332.150	7.332.150
PVD Offshore	5.738.740	5.738.740	2.652.537	2.652.537
Japan Drilling Co., Ltd	3.124.989	3.124.989	412.558	412.558
Các đối tượng khác	17.784.353	17.784.353	10.663.777	10.663.777
	<u>29.473.979</u>	<u>29.473.979</u>	<u>21.061.031</u>	<u>21.061.031</u>

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan  
 (chi tiết tại Thuyết minh số 37)

<u>12.801.507</u>	<u>12.801.507</u>	<u>12.260.932</u>	<u>12.260.932</u>
-------------------	-------------------	-------------------	-------------------

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong năm của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	USD	USD	USD	USD
Thuế giá trị gia tăng	-	350.232	105.513	244.719
Thuế xuất nhập khẩu	-	489.740	489.740	-
Thuế thu nhập cá nhân	219.961	6.467.438	5.744.198	943.201
Thuế môn bài	-	216	216	-
Thuế nhà thầu	572.407	3.799.238	3.262.988	1.108.657
Các loại thuế khác	-	58	58	-
	<b>792.368</b>	<b>11.106.922</b>	<b>9.602.713</b>	<b>2.296.577</b>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Chi phí hoạt động của các giàn khoan	9.066.782	3.570.697
Chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	3.023.927	2.224.725
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	1.193.100	1.126.870
Các khoản trích trước khác	75.828	200.272
	<b>13.359.637</b>	<b>7.122.564</b>

**21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	48.378	16.653
Kinh phí công đoàn	27.214	35.690
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.492	6.005
Cổ tức của Cổ đông chưa lưu ký	460.367	470.830
Các khoản phải trả, phải nộp khác	924.139	654.205
	<b>1.471.590</b>	<b>1.183.383</b>

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Tổng
	USD	USD	USD
Số dư đầu năm	2.467.307	412.123	2.879.430
Trích lập dự phòng trong năm	1.318.899	-	1.318.899
Sử dụng trong năm	(743.052)	(24.463)	(767.515)
Phân loại từ dự phòng dài hạn	3.563.047	-	3.563.047
Số dư cuối năm	<b>6.606.201</b>	<b>387.660</b>	<b>6.993.861</b>

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

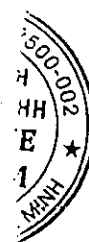
	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD
Số dư đầu năm	6.474.813
Trích lập dự phòng trong năm	1.691.073
Phân loại qua dự phòng ngắn hạn	(3.563.047)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.602.839</b>

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong năm như sau:

	Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ		
	USD	USD	USD
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>298.945</b>	<b>535.054</b>	<b>833.999</b>
Tăng trong năm	-	252.692	252.692
- Hình thành tài sản	-	252.692	252.692
Giảm trong năm	(260.721)	(42.015)	(302.736)
- Sử dụng	(260.721)	-	(260.721)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(42.015)	(42.015)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>38.224</b>	<b>745.731</b>	<b>783.955</b>
Tăng trong năm	1.100.881	33.720	1.134.601
- Nhận từ công ty con	1.100.881	-	1.100.881
- Hình thành tài sản	-	33.720	33.720
Giảm trong năm	(51.546)	(178.892)	(230.438)
- Sử dụng	(51.546)	-	(51.546)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(178.892)	(178.892)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.087.559</b>	<b>600.559</b>	<b>1.688.118</b>



**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 15, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.215.457.890.000 đồng, tương đương 213.404.459 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Số lượng cổ phần</b>	<b>VND</b>	<b>Số lượng cổ phần</b>	<b>VND</b>
<b>Số cổ phần được duyệt</b>	<b>421.545.789</b>	<b>4.215.457.890.000</b>	<b>421.545.789</b>	<b>4.215.457.890.000</b>
<b>Cổ phiếu phổ thông đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	421.545.789	4.215.457.890.000	421.545.789	4.215.457.890.000
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
<b>Cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	421.129.789	4.211.297.890.000	421.129.789	4.211.297.890.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 212.497.404 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 so với tổng số cổ phần đã phát hành của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quy đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	USD		USD		USD		USD		USD		USD		USD	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>213.404.459</b>		<b>126.770.844</b>		<b>(966.501)</b>		<b>(2.588.073)</b>		<b>59.536.858</b>		<b>169.120.757</b>		<b>565.278.344</b>	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		-		-		4.741.991		4.741.991	
Phân phối quỹ	-		-		-		-		84.463.498		(85.746.874)		(1.283.376)	
Chênh lệch tỷ giá	-		-		-		(660.478)		-		-		(660.478)	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>213.404.459</b>		<b>126.770.844</b>		<b>(966.501)</b>		<b>(3.248.551)</b>		<b>144.000.356</b>		<b>88.115.874</b>		<b>568.076.481</b>	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		-		-		1.274.143		1.274.143	
Phân phối quỹ (*)	-		-		-		-		-		(310.170)		(310.170)	
Chênh lệch tỷ giá	-		-		-		(74.898)		-		-		(74.898)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>213.404.459</b>		<b>126.770.844</b>		<b>(966.501)</b>		<b>(3.323.449)</b>		<b>144.000.356</b>		<b>89.079.847</b>		<b>568.965.556</b>	

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Thực hiện Nghị quyết số 02/2021/NQ-DHĐCD ngày 4 tháng 8 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 02/02/2022/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 2 năm 2022 liên quan đến việc chia cổ tức năm 2019 và 2020 từ nguồn lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 10% mỗi năm và gia hạn thời gian chi trả cổ tức năm 2019 và 2020. Theo đó, thời gian thực hiện chi trả cổ tức năm 2019 và 2020 dự kiến trước ngày 30 tháng 6 năm 2022 sau khi nhận được chấp thuận của Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước.

(\*) Trong năm, Tổng Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 theo Quyết định số 79/QĐ-PVD ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Tổng Giám đốc.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 35.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	1.638.442.894.899	2.099.502.448.610
Euro ("EUR")	3.113	3.113
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	-	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	33.449	33.874
Dinar Algeria ("DZD")	25.371.859	3.812.471
Ringgit Malaysia ("MYR")	380.071	44.655
Thai Baht ("THB")	2.259	2.259
Brunei ("BND")	150.797	-

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	82.463.986	134.313.871
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	25.627.103	27.672.906
	<u>108.091.089</u>	<u>161.986.777</u>

Doanh thu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 37.

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	87.778.442	140.632.551
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	23.914.255	25.821.596
	<u>111.692.697</u>	<u>166.454.147</u>

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.374.770	6.317.950
Chi phí nhân công	43.560.529	43.982.076
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.092.342	13.815.042
Trích lập chi phí dự phòng	2.641.175	420.516
Chi phí thuê giàn khoan	10.317.070	59.016.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	40.880.954	45.401.585
Chi phí khác	1.302.581	3.253.849
	<u>121.169.421</u>	<u>172.207.571</u>



30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lãi tiền gửi	4.808.595	4.157.304
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	5.796.372	5.166.221
Thu nhập từ đầu tư góp vốn liên doanh	7.635.432	6.766.135
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.283.043	1.683.484
	<b>19.523.442</b>	<b>17.773.144</b>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lỗ chênh lệch tỷ giá	705.398	1.552.963
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.774.316	(314.488)
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	1.684.627	1.701.625
	<b>5.164.341</b>	<b>2.940.100</b>

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí nhân công	6.811.191	6.664.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	448.024	379.346
Hoàn nhập dự phòng	(390.233)	(4.299.852)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.759.847	1.899.615
Chi phí khác	732.326	916.316
	<b>9.361.155</b>	<b>5.559.495</b>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lợi nhuận trước thuế	1.273.500	4.661.256
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	14.623.729	12.849.499
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	3.512.583	629.689
Lỗ tính thuế năm hiện hành	<b>(9.837.646)</b>	<b>(7.558.554)</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	-	-

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 44.210.680 Đô la Mỹ (năm 2020: 46.568.886 Đô la Mỹ) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

<u>Năm</u>	<u>Lỗ tính thuế</u>	<u>Lỗ tính thuế</u>
	<u>USD</u>	<u>VND tương đương</u>
2022	20.338.466	461.276.407.062
2023	6.476.014	148.896.518.946
2025	7.558.554	174.988.083.654
2026	9.837.646	224.642.646.410
	<b>44.210.680</b>	<b>1.009.803.656.072</b>

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá qua các kỳ báo cáo.

#### **34. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria, Malaysia và Brunei theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria, Malaysia và Brunei khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria, Malaysia và Brunei và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei mà cần phải lập dự phòng thêm.

#### **35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Cam kết thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất:**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	403.624	701.361

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Từ 1 năm trở xuống	416.255	449.230
Trên 1 năm đến 5 năm	1.359.029	1.182.496
Trên 5 năm	-	457.343
	<b>1.775.284</b>	<b>2.089.069</b>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Ngoài ra, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 02/2020/PVD-PVD Tech/DES với công ty con PVD Tech về việc thuê cụm thiết bị khoan DES để phục vụ cho chiến dịch khoan của giàn khoan PV Drilling V với khách hàng Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd tại Brunei. Thời gian thuê của hợp đồng gồm 6 năm chắc chắn và 4 năm gia hạn tính từ thời điểm nghiệm thu giàn (tháng 1 năm 2022) với giá thuê được tính dựa theo hiệu suất hoạt động thực tế của giàn khoan PV Drilling V.

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.977.215	22.854.972
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.511.494	53.518.202
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60.104.062	90.105.735
	<b>160.592.771</b>	<b>166.478.909</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	30.869.977	22.192.071
Chi phí phải trả	13.359.637	7.122.564
	<b>44.229.614</b>	<b>29.314.635</b>

(\*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD	USD	USD
Đồng Việt Nam ("VND")	81.488.910	109.310.137	7.145.803	6.387.314
Dinar Algeria ("DZD")	538.245	29.791	797.467	-
Đô la Singapore ("SGD")	2	25.274	24	85.965
Euro ("EUR")	-	3.776	-	5.802
Baht Thái ("THB")	3	74	21	-
Bảng Anh ("GBP")	-	3.713	-	-
Đô la Úc ("AUD")	-	-	-	21.801
Đô la Brunel	5.778	5.701	416.946	-
Malaysia Ringgit (MYR)	289	772.904	197	49.010

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2020: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (năm 2020: 2%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% (năm 2020: 2%) thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 1.486.862 Đô la Mỹ (năm 2020: 2.058.456 Đô la Mỹ).

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu quá hạn hoặc có thể chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>31/12/2021</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>	<b>USD</b>
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.977.215	-	31.977.215
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.624.021	1.887.473	68.511.494
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60.104.062	-	60.104.062
	<b>158.705.298</b>	<b>1.887.473</b>	<b>160.592.771</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	30.869.977	-	30.869.977
Chi phí phải trả	13.359.637	-	13.359.637
	<b>44.229.614</b>	<b>-</b>	<b>44.229.614</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>114.475.684</b>	<b>1.887.473</b>	<b>116.363.157</b>
<b>31/12/2020</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>	<b>USD</b>
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.854.972	-	22.854.972
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.168.207	349.995	53.518.202
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	42.776.326	47.329.409	90.105.735
	<b>118.799.505</b>	<b>47.679.404</b>	<b>166.478.909</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	22.192.071	-	22.192.071
Chi phí phải trả	7.122.564	-	7.122.564
	<b>29.314.635</b>	<b>-</b>	<b>29.314.635</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>89.484.870</b>	<b>47.679.404</b>	<b>137.164.274</b>

**37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

**Bên liên quan**

Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam  
 Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty  
 Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/  
 hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam  
 Các công ty liên doanh của Tổng công ty

**Mối liên hệ**

Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam  
 Công ty con  
 Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam  
 Công ty liên doanh



Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay USD	Năm trước USD
<b>Cung cấp hàng hóa và dịch vụ</b>		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	2.879.110	3.183.831
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	1.999.709	2.149.092
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	50.603.724	20.181.750
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	17.915.273	4.915.532
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	8.710.316	12.238.716
- Công ty Liên Doanh Điều hành Cửu Long	12.414.618	102.638
- Công ty Liên Doanh Điều hành Thăng Long	9.290.874	68.016
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.594.801	1.502.208
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- PVD Baker Hughes	1.589.757	1.386.237
	<u>1.589.757</u>	<u>1.386.237</u>
	<b>Năm nay USD</b>	<b>Năm trước USD</b>
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	1.069.490	1.164.312
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	33.093.549	25.545.398
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- PVD Offshore	14.016.881	6.313.970
- PVD Overseas	13.293.890	15.881.479
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	4.617.652	1.291.015
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	90.989
	<u>-</u>	<u>90.989</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	518.798	379.164
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	-	164.028
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Deepwater	-	164.028
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	12.538.301	4.765.710
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	2.106.831	1.450.198
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí trong nước	1.871.993	1.668.694
- Công ty Liên Doanh Điều hành Cửu Long	2.442.023	36.979
- Công ty Liên Doanh Điều hành Hoàng Long	1.553.287	8.108
- Công ty Điều hành chung Thăng Long	3.979.026	45.694
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	964.413	1.441.371
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Baker Hughes	949.814	1.405.324
	<u>949.814</u>	<u>1.405.324</u>
	<b>14.021.512</b>	<b>6.750.273</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	5.076.307	3.164.513
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Offshore	1.708.764	303.354
- PVD Well	434.805	1.703.712
- PVD Logging	2.932.739	1.157.446
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2.778.607	3.763.838
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Baker Hughes	2.778.607	3.763.838
	<b>7.854.914</b>	<b>6.928.351</b>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	433.056	261.745
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	11.447.637	11.585.736
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Offshore	5.738.740	2.652.537
- PVD Overseas	2.825.897	7.332.159
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	920.814	463.422
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	43.455
	<b>12.801.507</b>	<b>12.354.357</b>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:		
	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Mai Thế Toàn	7.780	-
Ông Phạm Tiến Dũng	-	5.723
Ông Đỗ Đức Chiến	21.713	19.582
Ông Nguyễn Xuân Cường	21.713	20.233
Bà Nguyễn Thị Thủy	37.498	52.333
Ông Vũ Thụy Tường	19.386	-
Ông Văn Đức Tờng	5.255	5.183
Ông Nguyễn Văn Toàn	5.255	5.378
Ông Hoàng Xuân Quốc	5.255	2.777
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Ông Trần Văn Hoạt	-	40.734
Ông Đào Ngọc Anh	60.965	54.568
Ông Trịnh Văn Vinh	61.114	54.755
Ông Hồ Vũ Hải	61.114	54.755
Ông Đỗ Danh Rạng	60.878	54.366
Ông Nguyễn Công Đoàn	55.978	20.670
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Ông Vũ Thụy Tường	32.263	44.842
Ông Nguyễn Văn Tài	17.827	14.831
Ông Lương Thanh Tịnh	14.836	-
Ông Nguyễn Bình Hợp	1.505	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>490.335</b>	<b>450.730</b>

**38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 10.970.220 Đô la Mỹ (năm 2020: 10.477.586 Đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Ngoài ra, tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 2.060.685 Đô la Mỹ (năm 2020: 1.425.863 Đô la Mỹ) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức cản trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.

Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện cản trừ công nợ phải thu và phải trả với các Công ty con số tiền 2.862.445 Đô la Mỹ (năm 2020: 3.699.326 Đô la Mỹ). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 803.013 Đô la Mỹ (năm 2020: 274.442 Đô la Mỹ) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**39. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2022.



Nguyễn Xuân Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Ngọc Trường  
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
Người lập biểu

